

VISCOBYK-4041

Mã sản phẩm: 000000000000106972

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : VISCOBYK-4041

Kiểu ứng dụng (sử dụng) : Rheology Additive

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : BYK-Chemie GmbH

Địa chỉ : Abelstrasse 45  
46483 Wesel

Điện thoại : +49 281 670-23532

Telefax : +49 281 670-23533

Địa chỉ e-mail : GHS.BYK@altana.com

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)  
+65 3158 1074 (All languages)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Nguy hại hô hấp : Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm : H304 Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải.

Các lưu ý phòng ngừa :

**Biện pháp ứng phó:**

P301 + P310 NẾU NUỐT PHẢI: Nhanh chóng gọi đến TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/ bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

P331 KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

**Lưu trữ:**

P405 Phải khóa cẩn thận khi lưu trữ.

**Việc thải bỏ:**

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

## VISCOBYK-4041

Mã sản phẩm: 00000000000106972

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất  
 Bản chất hóa học : Aliphatic hydrocarbons with neutral wetting and dispersing component

**Thành phần nguy hiểm**

Tên hóa học

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Distillates (petroleum), hydrotreated light	64742-47-8	$\geq 50$ - $\leq 100$
Hexadec-1-ene	629-73-2	$\geq 3$ - $< 5$

**4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.  
 Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.  
 Triệu chứng nhiễm độc có thể xuất hiện sau vài giờ.  
 Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.  
 Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.  
 Gỡ bỏ kính áp tròng.  
 Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.  
 Mở rộng mắt khi rửa.  
 Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.  
 KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.  
 Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.  
 Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.  
 Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sỹ.

Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Không có thông tin.

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Không có thông tin.

**5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**

Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Hơi nước  
 Bột khô  
 Bột  
 Bột chịu cồn.  
 Carbon điôxit (CO<sub>2</sub>)  
 Bột  
 Carbon điôxit (CO<sub>2</sub>)  
 Hóa chất khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn

Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Carbon ôxit

Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất  
 Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa

**VISCOBYK-4041**

Mã sản phẩm: 00000000000106972

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : phương và môi trường xung quanh.  
Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

**6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.  
Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.  
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.  
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Hút khô bằng các vật liệu hút nước trợ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa).  
Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

**7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN**

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hoả hoạn.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không được hít hơi/bụi.  
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.  
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.  
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.  
Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.  
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.

**8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN**

**Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**  
Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

**Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân**

Bảo vệ tay

Vật liệu : Cao su nitrile  
Thời gian thấm : > 480 min  
Độ dày của găng : 0,4 mm

Ghi chú : Mang găng tay thích hợp.  
Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết  
Kính bảo hộ vừa khít  
Bảo vệ da và cơ thể : Quần áo không thấm.  
Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

**VISCOBYK-4041**

Mã sản phẩm: 00000000000106972

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Các biện pháp vệ sinh : Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.  
Không hút thuốc khi sử dụng.  
Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

**9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT**

Trạng thái : thể lỏng  
Màu sắc : không màu  
Mùi đặc trưng : không quan trọng  
Ngưỡng mùi : chưa có dữ liệu

Độ pH : 5 (20 °C)  
Nồng độ: 1 %  
Phương pháp: Universal pH-value indicator

Điểm đông đặc : Khoảng < -15 °C

Điểm sôi ban đầu : > 200,00 °C

Điểm cháy : 106 °C  
Phương pháp: 49 (Pensky-Martens)

Tỷ lệ hóa hơi : chưa có dữ liệu

Tính dễ cháy (chất lỏng) : Duy trì sự cháy

Giới hạn trên của cháy nổ : 8,00 %(V)

Giới hạn dưới của cháy nổ : 0,60 %(V)

Áp suất hóa hơi : < 0,1 hPa (20,00 °C)  
Phương pháp: calculated

Tỷ trọng hơi tương đối : chưa có dữ liệu

Tỷ trọng tương đối : chưa có dữ liệu

Khối lượng riêng : 0,81 g/cm<sup>3</sup> (20,00 °C)  
Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube)

Độ hòa tan  
Độ hòa tan trong nước : không thể pha trộn

Độ hòa tan trong các dung môi khác : chưa có dữ liệu

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : chưa có dữ liệu

Nhiệt độ tự cháy : > 200 °C  
Phương pháp: DIN 51794

Nhiệt độ phân hủy : chưa có dữ liệu

Độ nhớt  
Độ nhớt, động lực : chưa có dữ liệu

**VISCOBYK-4041**

Mã sản phẩm: 00000000000106972

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Độ nhớt, động học : 3,000 mm<sup>2</sup>/s (40,00 °C)**10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT**

Khả năng phản ứng	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Các điều kiện cần tránh	:	chưa có dữ liệu
Vật liệu không tương thích	:	Axit mạnh Chất oxy hóa
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

**11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH****Độc cấp tính****Sản phẩm:**

Độc tính cấp theo đường miệng : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Distillates (petroleum), hydrotreated light:**Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401  
GLP: có

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 5.000 mg/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402  
GLP: có**Hexadec-1-ene:**Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): 10 g/kg  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 420  
GLP: có**Ăn mòn/kích ứng da****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Distillates (petroleum), hydrotreated light:**Loài: Thỏ  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404  
Kết quả: Không gây kích ứng da

**VISCOBYK-4041**

Mã sản phẩm: 00000000000106972

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

GLP: có

**Hexadec-1-ene:**

Loài: Thỏ  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404  
Kết quả: Không gây kích ứng da  
GLP: có

**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:**

**Hexadec-1-ene:**

Loài: Thỏ  
Kết quả: Không gây kích ứng mắt  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405  
GLP: có

**Kích thích hô hấp hoặc da**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**

**Sản phẩm:**

Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu trong ống thí nghiệm  
Độc tính gây đột biến gen : Ghi chú: chưa có dữ liệu trong cơ thể

**Tác nhân gây ung thư**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản**

**Sản phẩm:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu  
Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc một lần**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**VISCOBYK-4041**

Mã sản phẩm: 00000000000106972

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

**STOT - Tiếp xúc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Lượng độc lặp lại****Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính hô hấp****Sản phẩm:**

chưa có dữ liệu

**Thông tin khác****Sản phẩm:**

Ghi chú: Dung môi có thể gây mất mỡ da.

**12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI****Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá

:

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Distillates (petroleum), hydrotreated light:**

Độc đối với cá

: LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 1.000 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 48 h  
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203  
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

: EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 1.000 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 48 h  
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202  
GLP: có

Độc đối với tảo

: ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): > 1.000 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 72 h  
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201  
GLP: có**Hexadec-1-ene:**

**VISCOBYK-4041**

Mã sản phẩm: 00000000000106972

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Độc đối với cá : LL50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 1.000 mg/l  
Thời gian phơi nhiễm: 96 h  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203  
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): < 1.000 mg/l  
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 48 h  
xương sống thủy sinh khác : Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202  
GLP: có

**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy****Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:****Distillates (petroleum), hydrotreated light:**

Tính phân hủy sinh học : hiệu khí  
Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.  
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F  
GLP: có

**Hexadec-1-ene:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.  
Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301C  
GLP: Không có thông tin.

**Khả năng tích lũy sinh học****Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

**Các tác hại khác****Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : chưa có dữ liệu

**13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ****Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn : Không thải loại chất thải vào các hệ thống thoát nước thải  
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ  
thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa  
đã qua sử dụng  
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.

**VISCOBYK-4041**

Mã sản phẩm: 00000000000106972

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.  
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

**14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN**

**Quy định Quốc tế**

**UNRTDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**IATA-DGR**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**Mã IMDG**

Chưa được quy định là hàng hóa nguy hiểm

**Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC**

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

**15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**

**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 69/2025/QH15

**16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**

**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AllC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hòa hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; MERCOSUR - Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt

**VISCOBYK-4041**

Mã sản phẩm: 000000000000106972

Phiên bản 2.1 SDS\_VN

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 2026/03/17

Ngày in 2026/03/18

---

độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.